

Bản án số: 152/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 16 - 11 - 2018

V/v ly hôn giữa anh Đ và chị T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Trang;

Ông Nguyễn Minh Đức.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà: Bà Mai Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2018/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018 về việc “ Ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn Đ, sinh ngày 22/01/1985; địa chỉ: Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Mai T, sinh ngày 08/9/1988; địa chỉ: Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1972; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án;

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970; xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm 1, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

3. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1954; có mặt;

4. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1955; xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm 14, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết C, sinh năm 1974; có mặt;

6. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1966; xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm 14, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

7. Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1943; có mặt;

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1943; xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

9. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt;

10. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 14, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Nguyễn Thị D; địa chỉ: Xóm 1, xã T, huyện M, Thành phố Hà Nội; vắng mặt không có lý do;

2. Chị Lê Thị T2; địa chỉ: Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt không có lý do;

3. Ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1965; có mặt;

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967; xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm 15, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

5. Ông Hà Văn B, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 14, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt;

6. Bà Phạm Thị M1, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm 14, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt;

7. Ông Nguyễn Hùng M2, sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 14, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; xin xét xử vắng mặt;

8. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2018 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là anh Lê Văn Đ trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Mai T kết hôn ngày 14/02/2006, đăng ký tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Đến ngày 08/8/2006 anh đi lao động xuất khẩu làm việc tại Tập đoàn Hyundai của Hàn Quốc. Anh có về nước nghỉ phép vào các năm 2009, 2010, 2011 và đến tháng 05/2018 thì về hẳn. Khi đi ký hợp đồng lao động chỉ có thời hạn 01 năm, được gia hạn nhiều lần đến năm 2012 là hết hạn gia hạn hợp pháp, thời gian còn lại anh lao động lưu vong. Năm 2014 anh làm thủ tục cho chị T và con sang định cư tại Hàn Quốc, sau đó chị T đổi ý không đi, anh tìm hiểu lý do thì phát hiện chị T có quan hệ ngoại tình, đã phá thai tại bệnh viện phụ sản tỉnh Thái Bình năm 2014, từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và ngày càng căng thẳng. Từ khi anh về nước (tháng 05/2018) đến nay vợ chồng không chung sống với nhau nữa. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Lê Khôi N1, sinh ngày 10/8/2006, đang ở với chị T. Anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con nhưng

anh cũng tôn trọng quyền quyết định của con, nếu có muốn ở với chị T anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng theo yêu cầu của chị T.

Về tài sản chung của vợ chồng có một căn nhà xây ba tầng trên diện tích 80m² đất tại Xóm 13, xã Xuân Phong. Anh đồng ý để chị T sử dụng nhà đất và thanh toán tiền chênh lệch cho anh theo quy định của pháp luật, anh nhất trí với giá nhà đất đã định giá.

Khoảng cuối năm 2012 vợ chồng mua Cây xăng tại Xóm 14, xã Xuân Phong của bà M, ông T3. Toàn bộ tiền mua cây xăng là do anh gửi từ Hàn Quốc về cho chị T, chị T ở nhà làm thủ tục giấy tờ. Đến năm 2014 vợ chồng bàn bạc miệng chuyển nhượng lại cho bố mẹ vợ (ông V1, bà N) với giá 800 triệu đồng. Số tiền này chị T đã gửi cho anh để làm thủ tục cho chị T và con sang định cư tại Hàn Quốc. Anh đã đặt cọc 820 triệu đồng (thực tế nếu thành công thì chi phí là 1,5 tỷ đồng) cho một người tên Mai đang định cư ở Hàn Quốc nhưng giao tiền cho người nhà chị Mai ở Việt Nam, do chị T dối không đi nữa nên bị mất tiền đặt cọc, nay chị T yêu cầu anh trả lại số tiền này anh không nhất trí.

Về nợ: Vợ chồng không có nợ chung, chị T có vay nợ riêng của ai thì anh không biết, anh không chịu trách nhiệm.

Tại các bản tự khai ngày 18/6/2018, ngày 24/7/2018 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn là chị Nguyễn Thị Mai T trình bày trình bày:

Chị và anh Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Phong và anh Đ đã đi xuất khẩu lao động từ năm 2006 tại Hàn Quốc là đúng. Anh Đ có về nước nghỉ phép vào các năm 2009, 2010, 2011 và đến tháng 05/2018 mới về hẳn. Năm 2014 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh Đ bảo chị gửi tiền sang làm thủ tục cho mẹ con chị định cư tại Hàn Quốc, chị đã vay tiền gửi sang cho anh Đ nhưng anh Đ không lo được thủ tục nhưng cũng không gửi tiền về nước cho chị để trả nợ người cho vay. Anh Đ khai gửi tiền về cho chị mua Cây xăng và nói chị ngoại tình đi phá thai tại Bệnh viện tỉnh Thái Bình là không đúng. Chị được biết anh Đ đang có bạn gái nên muốn ly hôn nhưng chị chỉ nghe người khác nói lại chứ không có bằng chứng cụ thể. Nguyên vọng của chị không muốn ly hôn, muốn anh Đ suy nghĩ lại để vợ chồng làm lại nhưng nếu anh Đ vẫn kiên quyết ly hôn thì chị cũng nhất trí.

Về con chung: Chị nhất trí với anh Đ về con chung. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng tính từ ngày ly hôn đến khi con thành niên.

Về tài sản chung: Chị nhất trí với anh Đ về nhà đất tại Xóm 13, xã X, huyện X. Khi ly hôn, chị nhận được sử dụng nhà đất để mẹ con chị ở. Chị nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản. Ngoài ra vợ chồng còn có số tiền 825.000.000 đồng chị gửi cho anh Đ thông qua chị Lê Thị D là vợ bạn anh Đ để lo thủ tục cho mẹ con chị sang định cư ở Hàn Quốc, anh Đ không làm thủ tục gì cũng không gửi tiền về nên chị xác định anh Đ còn đang giữ chứ không phải đã đặt cọc như anh Đ khai, việc chị D gửi lại cho em gái anh Đ là Lê Thị T2 nhận chỉ có 819.000.000 đồng (chênh lệch 6.000.000 đồng) thì chị không biết, chị yêu cầu xác định anh Đ còn đang giữ 825.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng.

Nguồn gốc số tiền trên là do chị đi vay lãi của người quen gửi cho anh Đ. Cụ thể là:

- Ngày 26/3/2014, vay của vợ chồng dì ruột chị là bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T1 350.000.000 đồng, lãi suất là 10.000đồng/triệu/tháng (tức 1%/tháng), không có thời hạn, có viết giấy vay nợ. Tiền lãi đã trả đủ đến hết tháng 6/2018.

- Ngày 15/4/2014, vay của vợ chồng ông Lê Văn H1 và Phạm Thị H2 151.000.000đồng, lãi suất là 12.000đồng/triệu/tháng (tức 1,2%/tháng), không có thời hạn, sáu tháng trả lãi một lần, có viết giấy vay nợ. Tiền lãi đã trả đủ đến hết tháng 7/2018.

- Ngày 25/6/2014, vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết C và ông Nguyễn Văn H3 102.000.000 đồng, lãi suất là 12.000đồng/triệu/tháng (tức 1,2%/tháng), không có thời hạn trả, một năm trả lãi một lần, có viết giấy vay nợ. Tiền lãi đã trả đủ đến hết tháng 6/2018.

- Ngày 15/7/2014, vay của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị L 222.000.000 đồng, lãi suất là 12.000đồng/triệu/tháng (tức 1,2%/tháng), không có thời hạn, sáu tháng trả lãi một lần, có viết giấy biên nhận. Tiền lãi đã trả đủ đến hết tháng 6/2018.

Ngoài ra chị còn vay của mẹ đẻ và chị gái chị để trả nợ lãi tiền vay gửi sang cho anh Đ, cụ thể:

- Vay mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị N nhiều lần tổng cộng là 320.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 20/12/2014 vay 100.000.000đ; ngày 20/12/2015 vay 80.000.000đ; ngày 15/12/2016 vay 90.000.000đ; ngày 26/12/2017 vay 30.000.000đ; ngày 05/6/2018 vay 20.000.000đ. Các khoản vay đều không xác định thời hạn trả, không lãi suất.

- Vay của chị gái Nguyễn Thị V tổng cộng là 140.000.000đ, cụ thể: Ngày 29/6/2015, vay 20.000.000đ; ngày 30/12/2015 vay 20.000.000đ; ngày 28/6/2016 vay 20.000.000đ; ngày 29/12/2016 vay 20.000.000đ; ngày 28/6/2017 vay 20.000.000đ; ngày 28/12/2017 vay 20.000.000đ; ngày 29/6/2018 vay 20.000.000đ. Các khoản vay này đều không xác định thời hạn trả và không có lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc P, ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Tuyết C, bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị V thống nhất trình bày: Thống nhất với lời khai của bị đơn chị Nguyễn Thị Mai T về số tiền cho vay và đều có yêu cầu được trả nợ. Riêng ông P yêu cầu trả gốc và lãi theo thỏa thuận, còn những người khác chỉ yêu cầu trả nợ gốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng tham gia giải quyết vụ án.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị

Hội đồng xét xử cho ly hôn giữa anh Lê Văn Đ và chị Nguyễn Thị Mai T; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ cấp dưỡng nuôi con cùng chị T là 1.500.000 đồng/tháng; về tài sản: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao chị T sở hữu, sử dụng nhà đất tại Xóm 13, xã Xuân Phong; xác định anh Đại đang quản lý số tiền 825 triệu đồng chị T gửi; chấp nhận tổng số nợ 1.285.000.000 đồng chị T đã vay là nợ chung của vợ chồng ; chia đôi tài sản chung, nợ chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị H 2, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Liễu vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vẫn xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Lê Văn Đ và chị Nguyễn Thị Mai T có quan hệ hôn nhân hợp pháp, đăng ký kết hôn ngày 14/02/2006 tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chỉ chung sống được thời gian ngắn, đến tháng 08/2006 anh Đ đi lao động xuất khẩu tại Hàn Quốc, anh Đ có về nước nghỉ phép vào các năm 2009, 2010, 2011 và đến tháng 05/2018 thì về hẳn. Theo lời khai của anh Đ thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn từ khi anh phát hiện chị T có quan hệ ngoại tình và đã từng phá thai tại bệnh viện tỉnh Thái Bình. Chị T không thừa nhận và cho rằng anh Đ đã có bạn gái nên muốn ly hôn, tuy nhiên chị thừa nhận chỉ nghe dư luận chứ không có chứng cứ cụ thể. Xét thấy mặc dù anh Đ và chị T đều nghi ngờ nhau có quan hệ ngoại tình nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận thực tế từ khi anh Đ về nước (tháng 05/2018) vợ chồng không chung sống với nhau, không quan tâm chăm sóc đến nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải nhiều lần nhưng anh Đ và chị T không nhất trí đoàn tụ. Xét thực trạng mâu thuẫn giữa anh Đ, chị T cũng đã trầm trọng, các bên không còn quan tâm chăm sóc đến nhau, tại phiên tòa anh Đại vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, chị T cũng nhất trí do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Anh Lê Văn Đ và chị Nguyễn Thị Mai T thống nhất có một con chung là cháu Lê Khôi N1, sinh ngày 10/8/2006 hiện đang ở với chị T. Anh Đ và chị T đều có yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, xét cháu N1 đã ở cùng chị T từ nhiều năm nay, chị T có công việc ổn định bán xăng tại địa phương cũng có điều kiện thời gian chăm sóc con tốt hơn anh Đ, cháu N1 cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Tại phiên tòa anh Đ cũng đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con, anh nhận cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đ/tháng theo yêu cầu của chị T. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

[4] Về tài sản chung thống nhất: Anh Đại và chị T thống nhất có căn nhà ba tầng xây dựng trên diện tích 80m² đất tại thửa số 279, tờ bản đồ số 18 tại Xóm 13,

xã X, huyện X, tỉnh Nam Định là tài sản chung vợ chồng. Theo kết quả định giá tài sản ngày 12/7/2018 toàn bộ nhà đất trị giá là 896.900.000đ (Tám trăm chín mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng). Hiện tại nhà đất chị T đang quản lý.

[5] Về tài sản chưa thống nhất: Chị T khai năm 2014 chị đã gửi tiền cho anh Đ 825.000.000 đồng để anh Đ lo thủ tục cho chị và con sang định cư tại Hàn Quốc, anh Đ bảo chị gửi qua tài khoản của chị Lê Thị D là vợ của bạn anh Đ ở Xóm 1, xã T, huyện M, Hà Nội. Do anh Đ không làm thủ tục cho chị và cũng không gửi tiền trả lại nên chị yêu cầu anh Đ phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền trên để chia khi ly hôn. Anh Đ thừa nhận có nhận tiền từ chị T gửi thông qua chị D và chị D gửi cho em gái anh là Lê Thị T2 819.000.000 đồng, có chênh lệch 6.000.000đ so với số tiền chị T gửi là do chị D lấy công, anh đã nhận và nhờ chị T2 đặt cọc hết để lo thủ tục định cư cho chị T. Lời khai của các đương sự cũng phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp. Như vậy có căn cứ xác định anh Đ đã nhận số tiền 819.000.000 đồng do chị T gửi để nhận làm thủ tục cho mẹ con chị T sang định cư tại Hàn Quốc là có thật. Về nguồn gốc số tiền trên, theo chị T khai do chị vay lãi của người thân thích và người trong xóm 825 triệu đồng, còn anh Đ khai do vợ chồng bán Cây xăng cho bố mẹ vợ được 800 triệu đồng. Đến nay các đương sự cũng không chứng minh được là tài sản riêng của mình nên căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình xác định số tiền chị T gửi cho anh Đ là tài sản chung của vợ chồng.

[6] Anh Đ cho rằng anh đã đặt cọc hết số tiền đã nhận, do chị T đòi ý không sang định cư nên bị mất tiền cọc nhưng trong thời hạn chuẩn bị xét xử anh Đại không cung cấp được chứng cứ về việc đặt cọc cho ai, địa chỉ ở đâu, không có giấy tờ biên nhận gì trong khi số tiền đặt cọc rất lớn, chị T cũng không thừa nhận lý do chị thay đổi ý kiến đi định cư. Tại phiên tòa anh Đ cung cấp 01 hợp đồng nhận làm giấy tờ ngày 03/8/2014, 01 giấy xác nhận đã nhận tiền đặt cọc 800.000.000 đồng ngày 27/8/2014 của người tên là Nguyễn Thị M có địa chỉ tại Hàn Quốc nhưng cũng chỉ là bản phô tô. Căn cứ khoản 4 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận các tài liệu, chứng cứ anh Đại đã giao nộp tại phiên tòa như trên. Nếu sau này anh Đ cung cấp được chính xác địa chỉ người nhận đặt cọc thì có thể yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Vì vậy có căn cứ xác định anh Đ vẫn còn quản lý số tiền 819.000.000 đồng. Về sự chênh lệch 6.000.000 đồng giữa số tiền chị T gửi đi và số tiền anh Đ nhận được, tại phiên tòa chị T cũng đồng ý với anh Đ là chị D có lấy công nhưng chị cho rằng do anh Đ đồng ý trả công thì anh Đ phải tự chịu trách nhiệm nhưng chị D vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng nên Tòa án không tiến hành thẩm tra được. Vì vậy chỉ có cơ sở xác định anh Đ đang quản lý số tiền 819.000.000 đồng.

[7] Chị T và anh Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh có đóng góp công sức nhiều hơn bên kia trong việc tạo lập khối tài sản chung nên được xác định có công sức ngang nhau. Các đương sự đều có yêu cầu chia tài sản theo pháp luật nên tài sản chung được chia đôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T có yêu cầu được sử dụng nhà đất, anh Đ cũng nhất trí do đó cần chia nhà đất cho chị T được quyền sở hữu, sử dụng. Đối với số tiền anh Đ đang quản lý

tiếp tục giao cho anh Đ được sở hữu. Các đương sự có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho nhau theo quy định của pháp luật.

[8] Về nghĩa vụ tài sản (nợ): Chị Nguyễn Thị Mai T khai, từ tháng 01 đến tháng 07 năm 2014 chị có vay lãi của vợ chồng bà X, ông T1 350.000.000 đồng; vợ chồng ông H1, bà H2 151.000.000 đồng, vợ chồng ông P, bà L 222.000.000 đồng, vợ chồng bà C, ông H3 102.000.000 đồng, tổng cộng là 825.000.000 đồng để gửi cho anh Đ làm thủ tục cho mẹ con chị sang định cư tại Hàn Quốc; ngoài ra chị còn vay của mẹ để chị bà Nguyễn Thị N 320.000.000 đồng, vay chị gái chị Nguyễn Thị V 140.000.000 đồng đều không có lãi để trả lãi cho các khoản vay trên. Chị yêu cầu anh Đ phải chịu trách nhiệm trả nợ. Những người cho vay nợ đều có lời khai xác nhận có cho chị T vay tiền như chị T trình bày. Anh Lê Văn Đ không thừa nhận anh có biết việc chị T vay nợ như trên, anh không đồng ý cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

Hội đồng xét xử nhận thấy các khoản nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng đều do một mình chị T thực hiện giao dịch, thời điểm chị T vay nợ anh Đ đang lao động xuất khẩu ở Hàn Quốc. Anh Đ khai anh vẫn gửi tiền về cho chị T từ năm 2006 đến năm 2013 với tổng số tiền là 141.200 USD (tương đương khoảng hơn 03 tỷ đồng), còn chị T khai anh Đ chỉ gửi tiền đến năm 2012 và chị không ghi chép nên không nhớ số tiền anh Đ gửi về bao nhiêu. Năm 2012 anh Đ có hứa sẽ gửi tiền về cho chị mua Cây xăng nên chị đã vay nợ của ông B, ông M2 và bà M1 để góp vốn 500 triệu đồng mua chung với bố mẹ đẻ chị. Sau đó anh Đ không gửi tiền về nữa nên năm 2006 chị bán lại cổ phần cho bố mẹ lấy 500 triệu đồng trả nợ hết cho người cho vay. Tuy nhiên lời khai trên của chị T không có tính thuyết phục, chính chị thừa nhận anh Đ có gửi tiền về đến năm 2012, mặt khác nếu theo lời khai chị T sau khi mua Cây xăng anh Đ không gửi tiền về cho chị nữa, trong khi chị phải trả lãi tiền mua Cây xăng thì đến năm 2014 chị vẫn đi vay lãi tổng số tiền 825 triệu đồng để gửi cho anh Đ là không thực tế. Theo tài liệu do ông V1 cung cấp là Giấy đăng kinh doanh của Công ty TNHH TP (kinh doanh xăng dầu) đăng ký lần 2 ngày 12/10/2012 thì chị Nguyễn Thị Mai T là người đại diện theo pháp luật của Công ty và góp vốn là 500 triệu đồng, đến khi đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09/11/2006 thì chị T không còn là thành viên góp vốn của Công ty. Đến nay chị T không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã vay tiền để gửi cho anh Đ năm 2014 hoặc để chi tiêu cho mục đích chung của gia đình nên căn cứ Điều 37, Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình có căn cứ xác định là nợ riêng của chị Nguyễn Thị Mai T nên chị T phải có nghĩa vụ trả nợ riêng.

[8] Về chi phí tố tụng: Anh Đ đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc đất và định giá tài sản và đã chi xong, anh không yêu cầu chị T phải hoàn trả chi phí tố tụng nên không xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 và khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Nguyên đơn anh Lê Văn Đ phải chịu toàn bộ án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng và án phí chia tài sản theo giá trị tài sản được chia; bị đơn chị Nguyễn Thị Mai T phải nộp án phí chia tài sản theo giá trị tài sản được chia.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 59, 60, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357, 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 95, 170 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa anh Lê Văn Đ và chị Nguyễn Thị Mai T.

2. Về nuôi con chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị Mai T tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là Lê Khôi N1, sinh ngày 10/8/2006;

Anh Lê Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đồng/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng một tháng), tính từ ngày 15/11/2018 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho chị Nguyễn Thị Mai T được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà ba tầng cùng các tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 18 tại Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định có diện tích 80m², tổng trị giá tài sản là 896.900.000đ (Tám trăm chín mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng);

Ranh giới thửa đất như sau: Phía Đông giáp hành lang an toàn giao thông đường bộ xã dài 05 mét; phía Tây giáp rãnh thoát nước công cộng dài 05 mét; phía Nam giáp đất chị Nguyễn Thu Hiền dài 16 mét; phía Bắc giáp đất bà Lê Thị Phương Tơ dài 16 mét; có sơ đồ kèm theo.

3.2. Chị Nguyễn Thị Mai T có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

3.3. Chia cho anh Lê Văn Đ được quyền sở hữu số tiền 819.000.000đ (Tám trăm mười chín triệu đồng) do anh đang quản lý.

3.4. Chị Nguyễn Thị Mai T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho anh Lê Văn Đ là 38.950.000đ (Ba mươi tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ tài sản: Giao cho chị Nguyễn Thị Mai T trả các khoản nợ riêng gồm:

4.1. Trả cho bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T1 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng);

4.2. Trả cho ông Lê Văn H1 và bà Phạm Thị H2 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng);

4.3. Trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết C và ông Nguyễn Văn H3 102.000.000đ (Một trăm linh hai triệu đồng);

4.4. Trả cho ông Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị L 222.000.000đ (Hai trăm hai mươi hai triệu đồng) và tiền lãi theo thỏa thuận tính từ tháng 07/2018;

4.5. Trả cho bà Nguyễn Thị N 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng);

4.6. Trả cho chị Nguyễn Thị V 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Lê Văn Đ nhận nộp toàn bộ chi phí tố tụng và đã nộp xong.

6. Về án phí:

Anh Lê Văn Đ phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và 37.738.000 đồng án phí chia tài sản; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 14.300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000759 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; anh Lê Văn Đ phải nộp thêm là 24.038.000đ (Hai mươi bốn triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Mai T phải nộp án phí chia tài sản là 37.738.000đ (Ba mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án có lý do chính đáng có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên